

Bản án số: **1274/2018/HNGĐ – ST**

Ngày: 12/11/2018

V/v: “*Không công nhận
quan hệ vợ chồng*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TP, THÀNH PHỐ HCM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Quang C

2. Ông Thái Hoàn X

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều O - Thư ký Tòa án nhân dân quận TP.

- Viện kiểm sát nhân dân quận TP không tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018 tại Phòng xử dân của Tòa án nhân dân quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1043/2018/HNST ngày 11 tháng 10 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 310/2018/QĐXXST-HN ngày 24 tháng 10 năm 2018, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ánh S, sinh năm 19xx; Địa chỉ: LBB, phường TT, quận TP, Thành phố HCM.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng N, sinh năm 19xx; Địa chỉ: LBB, phường TT, quận TP, Thành phố HCM.

(Bà S và ông N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Nguyễn Ánh S trình bày như sau:

* Về quan hệ hôn nhân:

- Năm 1975 bà có yêu người đàn ông tên Trần Văn Q và hai bên có một

con chung tên là Trần Thị Hoàng U (nữ), sinh ngày 16/11/1975, giữa hai bên không có đăng ký kết hôn, đến tháng 04/1975 thì bà và ông Q hoàn toàn mất liên lạc với nhau.

- Đến năm 1988 thì bà và Ông Nguyễn Hoàng N sinh năm 1955 tự nguyện chung sống với nhau nhưng không có tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Hai bên cùng sống chung tại địa chỉ LBB, phường TT, quận TP, Thành phố HCM và có 01 tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/6/1990. Lý do hai bên không đăng ký kết hôn với nhau là do bà suy nghĩ là có con chung và cùng chung hộ khẩu nên không ai tranh chấp. Hai bên chung sống bình thường đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N thường xuyên đi làm ăn xa vợ chồng bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống và công việc, không cảm thông, chia sẻ lẫn nhau, không tìm được tiếng nói chung nên vợ chồng thường xảy ra cãi vã, hai bên đã tạo điều kiện để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả và đến năm 2017 thì không còn chung sống với nhau nữa. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên bà yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với Ông Nguyễn Hoàng N để ổn định cuộc sống cho cả hai. Bà cam kết từ trước đến nay chỉ chung sống như vợ chồng với ông N và chưa đăng ký kết hôn với ai.

* Về con chung: Bà và Ông Nguyễn Hoàng N có 01 con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/6/1990, do con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà S khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn Ông Nguyễn Hoàng N trình bày như sau:

* Về quan hệ hôn nhân:

Năm 1976 ông vào công tác tại Sài Gòn, trong thời gian này ông không có chung sống cũng như không đăng ký kết hôn với ai. Đến năm 1988 thì ông gặp và chung sống như vợ chồng với Bà Nguyễn Ánh S nhưng không có tổ chức lễ cưới và cũng không đăng ký kết hôn. Ông và Bà S cùng chung sống tại địa chỉ LLB, phường TT, quận TP, TP. HCM. Đến năm 1993, ông đi làm ăn xa nên tình cảm giữa ông và Bà S bị rạn nứt, sau thời gian hòa giải nhưng hai bên vẫn không hàn gắn tình cảm được. Nay nhận thấy tình cảm không còn nên Bà S yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thì Ông Nguyễn Hoàng N đồng ý để ổn định cuộc sống cho cả hai. Ông cam kết từ trước đến nay ông không chung sống và đăng ký kết hôn với ai, bản thân ông chỉ chung sống như vợ chồng với Bà S.

* Về con chung: Ông và Bà Nguyễn Ánh S có 01 con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/6/1990, do con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Về quan hệ tài sản chung và nợ chung : Ông N khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn Bà Nguyễn Ánh S và bị đơn ông Nguyễn Hoàng N vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu trên.

* Viện kiểm sát nhân dân quận TP không tham gia phiên tòa do các chứng cứ của vụ án đã rõ và đương sự trình bày đầy đủ nên Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại toà, lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Ánh S, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình. Nay Bà S yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, Ông Nguyễn Hoàng N có nơi cư trú tại quận TP nên Toà án nhân dân quận TP thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về yêu cầu của các đương sự:

**** Về quan hệ hôn nhân:***

- Xét, việc Bà Nguyễn Ánh S và Ông Nguyễn Hoàng N sống chung như vợ chồng từ năm 1988 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm các quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”. Tại điểm b, điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/06/2000 hướng dẫn thi hành luật Hôn nhân gia đình quy định: “Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà có đầy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm ... Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng ...”.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy về quan hệ hôn nhân giữa Bà S và ông N đã chung sống với nhau như vợ chồng và có con chung nhưng không đăng ký kết hôn nên pháp luật không công nhận ông bà là vợ chồng.

* Về quan hệ con chung: Bà S và ông N có một con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/6/1990. Căn cứ vào Điều 81, Điều 118 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử xét thấy do con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không giải quyết

* Về tài sản chung và nợ chung: Bà S và ông N khai cả hai không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Điều 81; Điều 118 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Áp dụng điểm b, điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH 10 ngày 9/6/2000 hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân gia đình;
- Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận Bà Nguyễn Ánh S và Ông Nguyễn Hoàng N là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Bà S và ông N có một con chung tên Nguyễn Anh H, sinh ngày 17/6/1990, con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà S và ông N khai cả hai không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Ánh S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí do Bà S đã nộp theo Biên lai thu số 0011964 ngày 11/10/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận TP. Bà S đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Ánh S và Ông Nguyễn Hoàng N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. TP;
- Chi cục THA dân sự Q. TP
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Ngọc H